**GIỚI THIỆU**

**01. Lý do chọn đề tài nghiên cứu**

 Thế giới vạn vật xung quanh chúng ta rất đa dạng, từ hình dáng, tính chất và đặc điểm đều muôn hình vạn trạng, cả đặc tính động và đặc tính tĩnh. Trong hệ thống từ vựng ngôn ngữ, tính từ thể hiện cho bản chất hoặc trạng thái của tất cả mọi vật. Tính từ là những từ quan trọng, chiếm một số lượng lớn các từ thực trong bất kỳ hệ thống ngôn ngữ nào trên thế giới. Tính từ có một vai trò ngữ pháp quan trọng. Tính từ có thể được nghiên cứu từ nhiều góc độ và nhiều phương diện. Trong đó, chức năng ngữ pháp của tính từ là chức năng nổi bật nhất và phức tạp nhất. Nó luôn là một trong những chủ đề nghiên cứu thú vị của cộng đồng nghiên cứu ngôn ngữ, đặc biệt là các nhà ngữ pháp học. Kết quả nghiên cứu đối chiếu giữa các ngôn ngữ cho thấy, định ngữ là một trong hai chức năng cú pháp chính của tính từ. Các nghiên cứu ở Trung Quốc và Việt Nam cũng không ngoại lệ.

 Có nhiều điểm tương đồng giữa tính từ trong tiếng Trung và tiếng Việt hiện đại, nhưng cũng có hàng ngàn điểm khác biệt. Điều này mang đến nhiều rắc rối cho người bản ngữ Trung Quốc sử dụng tiếng Việt làm ngôn ngữ thứ hai và người bản ngữ Việt Nam sử dụng tiếng Trung làm ngôn ngữ thứ hai. Là một giảng viên giảng dạy và nghiên cứu của Trung Quốc, qua thực tế giảng dạy và nghiên cứu, chúng tôi đã luôn tìm kiếm đáp án cho những câu hỏi như "những tính từ như thế nào trong tiếng Trung có thể được sử dụng trực tiếp làm định ngữ, những tính từ nào khi làm định ngữ thì phải thêm “的”? Nếu như có nhiều hơn hai tính từ cùng xuất hiện ở vị trí định ngữ thì trật tự sẽ như thế nào? Hay tính từ trong tiếng Việt có giống với tiếng Trung không? v.v… "

Chính vì những lý do trên, chúng tôi đã lựa chọn “Đối chiếu định ngữ hình dung từ trong tiếng Hán hiện đại và định ngữ tính từ tiếng Việt” làm tiêu đề cho luận án tiến sĩ chuyên ngành tiếng Hán của mình.

**02. Mục đích nghiên cứu**

 Mục đích của luận án này chủ yếu là thông qua việc điều tra và phân tích đặc điểm của hình dung từ trong Trung Quốc hiện đại, từ đó liên hệ với tính từ tiếng Việt, tìm ra những điểm giống và khác nhau về chức năng ngữ pháp và tri nhận giữa hai ngôn ngữ. Công trình nghiên cứu này sẽ là một tài liệu tham khảo có giá trị cho việc giảng dạy và nghiên cứu tiếng Trung tại Việt Nam cũng như việc giảng dạy nghiên cứu tiếng Việt tại Trung Quốc.

**03. Nhiệm vụ nghiên cứu**

 (1) Lấy việc hệ thống hóa các lý thuyết và tình hình nghiên cứu liên quan làm khung lý thuyết của luận án; (2) Nghiên cứu và phân tích, làm rõ các đặc điểm cấu trúc và ngữ nghĩa của các định ngữ hình dung từ đơn âm tiếng Hán, từ đó liên hệ với định ngữ tính từ tiếng Việt, tìm ra điểm giống và khác nhau; (3) thông qua việc khảo sát, phân tích, làm rõ các đặc điểm cấu trúc, ngữ nghĩa của định ngữ hình dung từ song âm tiết tiếng Hán, liên hệ với định ngữ tính từ song âm tiết tiếng Việt, tìm ra các điểm giống và khác nhau.

**04. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án tập trung vào các đặc điểm của định ngữ hình dung từ tiếng Hán hiện đại, bao gồm cấu trúc, ngữ nghĩa và cách sử dụng. Định ngữ tính từ tiếng Việt chỉ được sử dụng như một tham số đối chiếu. Do đó, chúng tôi không đi sâu vào nghiên cứu đặc điểm của định ngữ tính từ tiếng Việt, việc đối chiếu so sánh dựa trên kết quả của các nghiên cứu trước đây, tìm ra sự tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ.

**05. Phương pháp nghiên cứu**

 Luận án này áp dụng phương pháp nghiên cứu văn bản, khảo sát, mô tả, phân tích, đối chiếu cũng như phương pháp liệt kê, diễn giải, suy luận, quy nạp và đưa ra kêt luận.

**06. Nguồn ngữ liệu**

 Luận án chủ yếu sử dụng một số từ điển tiếng Trung và tiếng Việt có uy tín. Ngoài ra, tác giả cũng thu thập các ví dụ thích hợp từ kho ngữ liệu Bắc Kinh cũng như những ví dụ trong các tác phẩm văn học hiện đại và đương đại của Trung Quốc, Việt Nam và các bài viết của sinh viên chính quy năm thứ ba, thứ tư Khoa Ngôn ngữ Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội để làm cứ liệu nghiên cứu. Hy vọng cứ liệu thu thập được có độ chính xác cao và đáng tin cậy.

**07. Điểm mới của luận án**

 Có thể nói, đây là lần đầu tiên ở Việt Nam có công trình tiến hành điều tra và phân tích tương đối toàn diện về đặc điểm của hình dung từ Trung Quốc hiện đại, đồng thời liên hệ với các đặc điểm của tính từ tiếng Việt, từ đó chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữu. Chúng tôi tin rằng, hạn chế đối tượng và phạm vi nghiên cứu là tập trung vào hình dung từ tiếng Hán, nghiên cứu của luận án này có thể đạt đến một độ sâu nhất định và có thể làm tài liệu tham khảo hữu ích cho công việc giảng dạy tiếng Trung Quốc tại Việt Nam.

**08. Kết cấu của luận án**

 Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, luận án này bao gồm ba chương (1) Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý luận liên quan; (2) Đặc điểm kết cấu và ngữ nghĩa của định ngữ hình dung từ đơn âm tiết tiếng Hán hiện đại – Đối chiếu với tiếng Việt; (3) ) Đặc điểm kết cấu và ngữ nghĩa của định ngữ hình dung từ song âm tiết tiếng Hán hiện đại – Đối chiếu với tiếng Việt.

**CHƯƠNG MỘT**

 **TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN**

* 1. **Tổng quan nghiên cứu**

***1.1.1. Các công trình nghiên cứu ở Trung Quốc***

 Từ rất sớm, các học giả Trung Quốc đã tiến hành nghiên cứu các đặc điểm ngữ nghĩa và chức năng ngữ pháp của hình dung từ và thu được kết quả rất phong phú và đa dạng. Trong số đó phải kể đến công trình nghiên cứu mang tên “Văn pháp Trung Quốc”. Đây là nghiên cứu ra đời sớm nhất, đề cập đến vấn đề tính động thái của hình dung từ tiếng Hán. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, đóng góp nổi bật nhất phải thuộc về "Nghiên cứu về tính từ Trung Quốc hiện đại" do ông Zhu Dexi xuất bản năm 1956. Sau đó, Ma Jianzhong (1898, 2000: 21, 111-112); Wang Li (1944, 2000: 17); Lu Shuxiang, Zhu Dexi (1951, 2002: 9); Liu Jingwen (1954: 20-21); Yu Min (1956) ); Zhang Zhigong (1956: 137); Đinh Shengshu et al (1961, 1999: 6-7), v.v. Zhang Bojiang (1994) v.v...

           Các học giả Trung Quốc cũng đã đạt được những thành tựu vô cùng to lớn trong nghiên cứu liên quan về chức năng cú pháp của tính từ. Chẳng hạn như,

"Nghiên cứu chức năng của tính từ tiếng Hán hiện đại dưới góc độ tri nhận" của Zhang Guoxian năm 2006, "Mô hình từ nối trong chức năng cú pháp của tính từ" của tác giả Shen JiaXuan, "Tính chính xác và tính tương đối của hình dung từ tiếng Hán"; Zhai Huifeng 2010, “ Chỉ hướng ngữ nghĩa của hình dung từ tính chất khi làm định ngữ” v.v…

***1.1.2. Tình hình nghiên cứu về tính từ và định ngữ tính từ của các học giả Việt* *Nam***

 Mặc dù tính từ có vai trò ngữ pháp quan trọng, nhưng những nghiên cứu học thuật của các nhà khoa học Việt Nam về định ngữ tính từ còn rất ít. Công trình nghiên cứu tiêu biểu nhất có thể nói là luận án tiến sĩ ngữ văn của Chử Bích Thu năm 1996 và Nguyễn Thị Du năm 2004. Luận án của Chử Bích Thu đã đi sâu vào nghiên cứu đặc trưng ngữ nghĩa của tính từ trong tiếng Việt. Luận án của Nguyễn Thị Du lại mất rất nhiều công sức trong việc nghiên cứu ngữ nghĩa và cơ sở tri nhận của tính từ không gian. Các học giả khác nhưu Bùi Đức Tịnh, Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Tài Cẩn, Đinh Văn Đức, Nguyễn Văn Thành v.v… do mục đích nghiên cứu khác nhau nên cơ bản chỉ tiến hành nghiên cứu về ngữ nghĩa, khả năng kết hợp, chức năng cú pháp của tính từ, chứ không tập trung và nghiên cứu chức năng của định ngữ tính từ.

 Năm 2003, NCS Nguyễn Hoàng Anh đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ với tiêu đề “Đặc trưng cấu trúc và ngữ nghĩa của danh ngữ tiếng Hán hiện đại (trong sự đối chiếu với tiếng Việt). Năm 2010, tác giả Nguyễn Thị Nhung đã công bố cuốn “Định ngữ tính từ tiếng Việt” v.v…

 Quan việc tập hợp, nghiên cứu các công trình liên quan, chúng tôi nhận thấy, ở Trung Quốc, các nghiên cứu về hình dung từ, định ngữ nói chung và định ngữ hình dung từ nói riêng cũng như các nghiên cứu liên quan khác đã đạt được những thành tựu rất đáng kể, không những làm phong phú cơ sở lý luận về hình dung từ và định ngữ, mà còn có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc và giá trị ứng dụng to lớn. Tuy vậy, ở Việt Nam, tính đến thời điểm này, các thành quả nghiên cứu về hình dung từ, định ngữ tiếng Hán, đặc biệt là những nghiên cứu đối chiếu giữa tiếng Hán và tiếng Việt về lĩnh vực này còn rất hạn chế.

 Trong bối cảnh như vậy, chúng tôi đã mạo muội đi sâu vào nghiên cứu về định ngữ hình dung từ trong tiếng Hán hiện đại trong sự so sánh với tiếng Việt, hy vọng sẽ là một cống hiến nhỏ trong nghiên cứu về vấn đề này.

* 1. **Cơ sở lý luận liên quan**
		1. ***Khái quát về hình dung từ trong tiếng Hán và tiếng Việt***
			1. *Định nghĩa hình dung từ*

 Cuốn “Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại” (Ly Baojia, Tang Zhongchao - NXB Đại học Cát Lâm, trang 1259) đã ghi rõ định nghĩa về hình dung từ như sau: “Hình dung từ là một loại từ về mặt ngữ pháp, là thực từ, diễn đạt tính chất hoặc trạng thái của người hoặc sự vật” . Tiếng Việt lại gọi loại từ này là “tính từ” (tính từ: từ chỉ tính chất), xét về mặt chữ, loại từ này là loại từ chỉ tính chất của sự vật khách quan. Tiếng Anh gọi là “adjective”, theo giải thích của một số tài liệu ngữ pháp tiếng Anh, loại từ này chỉ đặc trưng tính chất của người hoặc sự vật, dùng để bổ nghĩa cho danh từ hoặc đại từ.

* + - 1. *Tính chất của hình dung từ*

 Các nhà nghiên cứu ngữ pháp tiếng Trung như Huang Borong và Liao Xudong (1997) cho rằng, hình dung từ nói chung không làm chủ ngữ và tân ngữ, nhưng đều có thể làm vị ngữ, hình dung từ có thể đứng sau phó từ "không". Đại đa số hình dung từ có thể láy lặp lại sau đó kết hợp với danh từ trung tâm ngữ trong kết cấu định danh, vi dụ như “红红的嘴唇”、“聪明的小孩” v.v. Hình dung từ trong tiếng Hán nói chung không mang theo tân ngữ. Hầu hết hình dung từ đều có thể nhận tu sức của các phó từ chỉ mức độ như “很”、“非常”、“极其”v.v… Tính từ cũng có thể kết hợp với động từ tạo thành kết cấu trạng động.

* + - 1. *Phân loại hình dung từ*

 Căn cứ vào nội dung mà hình dung từ biểu đạt, có thể chia ra các loại sau: (1) Hình dung từ chủ thể; (2) Hình dung từ sự vật; (3) Hinh dung từ mức độ; (4) Hình dung từ vật thể v.v…

* + - 1. *Phân biệt giữa hình dung từ và các từ loại khác*

 Trong phần viết này, sau khi phân biệt sự khác nhau giữa hình dung từ với danh từ và hình dung từ với động từ, chúng tôi nhận thấy, mặc dù hình dung từ trong tiếng Hán và tính từ trong tiếng Việt có sự khác nhau về tên gọi, nhưng nội hàm ý nghĩa của cả hai đều giống nhau.

* + 1. ***Khái quát về định ngữ***
			1. *Định nghĩa định ngữ*

 Theo “Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại”: định ngữ là một thành phần câu bổ nghĩa cho danh từ, đại từ, ví dụ như “两辆” trong “两辆汽车”. Nhìn từ góc độ dạy học ngữ pháp, định nghĩa về định ngữ tiếng Hán hiện đại đã trải qua một quá trình lịch sử lâu dài. Theo tổng kết và phân loại của Limin (1997), các quan điểm chủ đạo nhất về định nghĩa định ngữ chủy yếu có 3 loại sau: (1) Định ngữ là thành phần bổ nghĩa và đứng trước danh từ hoặc cụm danh từ; (2) Định ngữ là thành phần bổ nghĩa và đứng trước chủ ngữ hoặc tân ngữ; (3) Định ngữ là thành phần bổ nghĩa và đứng trước cụm từ hoặc trung tâm ngữ mang tính danh từ.

* + - 1. *Phân loại định ngữ*

 Trước hết, các nhà nghiên cứu căn cứ vào mối quan hệ ý nghĩa giữa định ngữ và trung tâm ngữ để phân loại định ngữ, như 1) chỉ chi phối: ví dụ教材的编写; 2) chỉ liệt kê: ví dụ贤人君子的贤人; 3) chỉ nơi chốn四川的火锅: ví dụ; 4) chỉ so sánh: ví dụ铁石心肠; 5) chỉ mô phỏng âm thanh: ví dụ噼里啪啦的鞭炮声; 6) chỉ màu sắc: ví dụ金黄的菊花. Trong khi đó, một số các nhà nghiên cứu lại cho rằng mối quan hệ ngữ nghĩa phức tạp giữa định ngữ và trung tâm ngữ là một thể thống nhất không thể tách rời, nên chỉ phân loại rất đơn giản khái quát. Do xuất phát điểm và cách nhìn khác nhau nên kết quả phân loại cũng rất khác nhau. Cách phân loại phổ biến nhất có thể kể đến Lu Shuxiang (1976) phân định ngữ ra 3 loại: sở thuộc, đồng nhất và thông thường; còn các nhà ngữ pháp học như Zhu Dexi (1997), Liu Dehua (2001) và Huang Borong (2002) v.v… lại phân định ngữ ra thành 2 loại là định ngữ hạn định và định ngữ miêu tả.

* + 1. ***Việc giao thoa ngôn ngữ Trung - Việt với hình dung từ/tính từ***

 Tiếng Việt du nhập rất nhiều thực từ trong tiếng Trung như danh từ, động từ, hình dung từ, ví dụ “艳丽”（diễm lệ）、“纯洁”（thuần khiết）、“浪漫”（lãng mạn）v.v…Nhiều từ mượn từ tiếng Trung Quốc có thể độc lập sử dụng trong tiếng Việt, tồn tại song hành với các từ tương đương của tiếng Việt. Một số từ có sự khác nhau chút xíu, ví dụ như từ “hồng”（红）và“đỏ”（红）. Qua đó có thể thấy rằng, trong quá trình nghiên cứu định ngữ hình dung từ tiếng Hán và tiếng Việt, không thể không suy nghĩ đến các từ của tiếng Việt mượn từ tiếng Hán cũng như ý nghĩa và cách dùng của tính từ tiếng Việt mượn từ tiếng Hán.

* + 1. ***So sánh dối chiếu ngôn ngữ & ngôn ngữ học đối chiếu***

 Nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ có một giá trị học thuật và một giá trị ứng dụng to lớn. Điều đó thể hiện rõ nhất trong việc dạy học và phiên dịch. Nhà nghiên cứu có thể lựa chọn so sánh đối chiếu 1 phương diện nào đó của ngôn ngữ như ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp v.v... theo cách thức so sánh lịch đại hoặc đồng đại, thậm chí có thể kết hợp so sánh cả lịch đại và đồng đại. Đối tượng, phạm vi và phương thức so sánh dối chiếu cũng rất phong phú đa dạng. Quang trọng là tìm ra được các điểm giống và khác nhau.

**TIỂU KẾT**

Hình dung từ đóng 1 vai trò quan trọng trong hệ thống từ vựng của bất cứ ngôn ngữ nào. Hình dung từ là 1 trong 3 loại thực từ, bên cạnh danh từ và động từ. Tiếng Hán gọi là hình dung từ, tiếng Việt gọi là tính từ. Hình dung từ trong tiếng Hán và tính từ trong tiếng Việt có rất nhiều điểm giống nhau.

Chức năng ngữ pháp của hình dung từ rất nhiều. Nó có thể làm vị ngữ, trạng ngữ, nhưng nhiều nhất là làm định ngữ. Trong kết cấu định ngữ - trung tâm ngữ của hai ngôn ngữ Trung – Việt, trung tâm ngữ nói chung là danh từ. Định ngữ bổ nghĩa cho danh từ trung tâm là điều thường gặp. Nhưng, các từ loại khác như động từ, hình dung từ và đại từ v.v…cũng có thể làm trung tâm ngữ nhận sự tu sức của định ngữ. Ở Trung Quốc, các nghiên cứu về định ngữ nói chung và định ngữ hình dung từ nói riêng cũng như việc so sánh đối chiếu định ngữ hình dung từ giữa tiếng Trung và các ngôn ngữ khác, đặc biệt là đối chiếu với tiếng Anh và tiếng Nhật rất phong phú và đa dạng. Nhưng ở Việt Nam, nghiên cứu về lĩnh vực này đặc biệt là đối chiếu Trung Việt vẫn còn rất khiêm tốn.

**CHƯƠNG HAI**

**ĐỐI CHIẾU ĐẶC ĐIỂM VỀ KẾT CẤU VÀ NGỮ NGHĨA CỦA ĐỊNH NGỮ HÌNH DUNG TỪ ĐƠN ÂM TIẾT TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI**

**VÀ ĐỊNH NGỮ HÌNH DUNG TỪ ĐƠN ÂM TIẾT TRONG TIẾNG VIỆT**

**2.1 Đặc điểm về kết cấu của định ngữ hình dung từ đơn âm tiết trong tiếng Hán và tiếng Việt**

***2.1.1 Định ngữ hình dung từ đơn âm tiết đơn nhất trong tiếng Hán và tiếng Việt***

*2.1.1.1 Định ngữ hình dung từ đơn âm tiết đơn nhất*

Khi hình dung từ đơn âm tiết trong tiếng Hán hiện đại làm định ngữ, kết hợp với trung tâm ngữ hình thành nên kết cấu định trung. Xét về quan hệ kết cấu, định ngữ hình dung từ có thể được chia thành hai loại, bao gồm hình dung từ trực tiếp bổ nghĩa cho trung tâm ngữ, không cần kết cấu trợ từ “的”, tạo nên kiểu câu A + N, ví dụ: “好孩子”、“长头发”、“高个子”、“圆脸”、“绿色” v.v..

 Loại thứ hai là phải có trợ từ kết cấu“的” để nối tạm thời hình dung từ và danh từ ( bao gồm các từ loại khác được sử dụng như danh từ, hay còn được gọi là danh từ hoá), tạo thành kiểu câu A +的+ N, ví dụ: “新的教材”、“酸的菜”、“小的物品”、“女的朋友”、“贵的东西” v.v..Trong đó một số cụm từ thêm hoặc không thêm kết cấu trợ từ “的” cơ bản sẽ không ảnh hưởng gì, sự khác biệt ở chỗ có thể mang sắc thái nhấn mạnh hoặc không, ví dụ:“新的教材”和“新教材”、“小的物品”和“小物品” v.v..Cũng có những trường hợp thêm trợ từ kết cấu “的” có sự khác biệt rõ rệt về mặt ý nghĩa so với không thêm. Điều đáng chú ý là, khi hình dung từ đơn âm tiết láy làm định ngữ, thường đều có tác dụng bổ nghĩa cho trung tâm ngữ danh từ song âm tiết, giữa định ngữ và trung tâm ngữ phải được thêm “的”. Trước và sau trợ từ đều là từ song âm tiết sẽ đảm bảo tính đối xứng của kết cấu.

1. Kết cấu định ngữ hình dung từ đơn âm tiết không thể thêm“的”

 Trong số 250 hình dung từ chỉ tính chất đơn âm tiết chúng tôi khảo sát, số lượng hình dung từ không thêm trợ từ “的” bổ nghĩa cho danh từ tổng cộng có 48 từ, chiếm 19,2 %, bao gồm các hình dung từ sau đây: 黑 (黑话、黑孩子)、白(白手起家)、陈（陈规、陈迹）、臭(臭氧气、臭氧层)、方（方形）、圆（圆桌、圆型）、长（长期、长凳）v.v..

Nhưng trong số các hình dung từ đơn âm tiết kể trên khi làm định ngữ, cũng có từ sẽ mang thêm trợ từ “的” để đánh dấu sự liên kết. Trong kết cấu như vậy, sự xuất hiện của trợ từ “的” đã trở thành phương thức ghép kết cố định trong tiếng Hán hiện đại, và phương thức này vẫn được dùng cho tới ngày nay. “方”、“真” là những ví dụ điển hình. Kết cấu ngữ pháp hình dung từ bổ nghĩa cho trung tâm ngữ danh từ thường xuất hiện trong giao tiếp khẩu ngữ và điều kiện để sử dụng nó sẽ phải phụ thuộc vào ngữ cảnh. Trong cuộc hội thoại nó cũng có thể tự hình thành câu ngắn. Ví dụ:

（2）A: 明天的会议你们想要选择哪种桌子？

 B: 方桌。

 A: 也可以，但是我建议选圆桌好一点。

 B: 真的吗？

 A: 真的。（自我造句）

Định ngữ hình dung từ đơn âm tiết trong tiếng hán Hiện đại về mặt kết cấu so với hình dung từ đơn âm tiết của tiếng Việt có sự khác biệt tương đối lớn. Thứ nhất, về thứ tự, chúng được sắp xếp ngược nhau. Kết cấu của tiếng Hán là định ngữ đứng trước, trung tâm ngữ đứng sau. Trong khi định ngữ trong tiếng Việt đứng sau và trung tâm ngữ đứng trước. Thứ hai, định ngữ hình dung từ đơn âm tiết trong tiếng Việt khi kết hợp với trung tâm ngữ không cần thêm bất cứ thành phần bổ trợ nào, và có thể trực tiếp bổ nghĩa cho trung tâm ngữ tạo thành kiểu câu **N+A** như “núi cao”、“món ngon”、“quần áo mới”、“người bạn trẻ” v.v.. Nếu như chúng ta dịch các kết cấu định ngữ của tiếng Việt có hình dung từ đơn âm tiết trên đây sang tiếng Hán hiện đại, sẽ thấy cách diễn đạt của hai ngôn ngữ này có sự khác biệt rất lớn. Cụ thể là: “núi cao”（高山）、“món ngon”（好吃的菜）、“tóc đen”（黑发/黑头发/黑色的头发）、“quần áo mới”（新衣服）、“người bạn trẻ”（年轻的朋友/年轻朋友）.

Qua khảo sát chúng tôi nhận thấy, những hình dung từ đơn âm tiết này có thể trực tiếp kết hợp với các danh từ đơn hoặc các từ tố mang tính chất danh từ để tạo nên các danh từ song âm tiết , hoặc có thể kết hợp với các danh từ song âm tiết khác có hình thức tương tự tạo nên tổ hợp bốn chữ mới, trong tiếng Hán gọi là từ tổ bốn chữ. Các hình dung từ đơn âm tiết này có thể kết hợp với danh từ đơn hoặc từ tố mang tính chất danh từ thường xuyên xuất hiện trong các cụm từ cố định, có lúc có thể tạm thời tạo nên một cụm từ không cố định. Ví dụ: 高楼大厦、高楼矮舍、大街小巷、歪风邪气、歪门邪道、大手大脚、好声好气、好人好事、洪水猛兽、难兄难弟 v.v… Trong đó đa phần là thành ngữ. Kết cấu cân xứng, tiết tấu 2/2 rất rõ rệt. Từ tổ bốn chữ trong tiếng Hán hiện đại chiếm số lượng tương đối nhiều, có thể sử dụng độc lập hoặc dùng liên kết. Người dùng nếu có thể sử dụng từ tổ bốn chữ trong giao tiếp khẩu ngữ hoặc văn viết sẽ làm tăng hiệu quả diễn đạt, tạo nên sự thẩm mỹ về tiết tấu. Tiếng Việt cũng cũng có các cụm từ cố định, ví dụ “anh lớn em bé”、“người hay kẻ dở”、“người khôn của khó” v.v..Trật tự các thành phần cấu tạo nên kết cấu định ngữ và trung tâm ngữ trong các cụm từ này ngược nhau, phản ánh sự khác biệt về trật tự từ trong kết cấu định-trung giữa tiếng Hán và tiếng Việt.

1. Kết cấu hình dung từ bổ nghĩa danh từ phải thêm “的”

Trong số 250 hình dung từ đơn âm tiết được chúng tôi khảo sát, có 67 từ chiếm 26,8% buộc phải thêm “的” hoặc “很……的” mới có thể bổ nghĩa trung tâm ngữ danh từ. Chúng tôi xếp những hình dung từ có thể thêm vào trong kết cấu “很’+ hình dung từ+ ‘的’+ danh từ” vào loại hình dung từ có thể thêm “的”. Xét về hình thức, kết cấu này đã trở thành kết cấu hình dung từ chỉ trạng thái bổ nghĩa cho danh từ, nhưng nó vẫn thể hiện được đặc điểm của hình dung từ loại này. Ví dụ: 暗（很暗的房间）、残 (很残的行为)、脆（很脆的感觉）、粗(很粗的面料)、差（很差的水平）、对（很对的答案）、多（很多的花朵）、烦（很烦的事情）、贵（很贵的东西）、鼓（很鼓的口袋）、僵（很僵的性格） v.v..

Chúng tôi xếp từ loại này vào loại hình dung từ buộc phải thêm trợ từ kết cấu “的” để bổ nghĩa danh từ. Trong trường hợp này, ta cần chú ý những điểm sau đây:

Thứ nhất, về phương diện ghép từ, một số từ giới hạn phạm vi kết hợp, nếu cùng với“很……的” sẽ hình thành nên cấu trúc điển hình “很’+ hình dung từ+ ‘的’+ danh từ”.Ví dụ “很准的发音方法”hoặc“很顺的客观条件”v.v..Nhưng “顺” cũng có thể trực tiếp bổ nghĩa cho danh từ, tạo thành từ ghép hình dung từ kết hợp với danh từ, ví dụ “顺风”、“顺耳”、“顺眼”、“顺路”、“顺水”、“顺路” v.v..

Thứ hai, một số ít hình dung từ đơn âm tiết mặc dù nằm trong kết cấu “很’+ hình dung từ+ ‘的’+ danh từ” nhưng tần suất sử dụng không nhiều. Ví dụ, khi chúng tôi tìm kiếm những từ này trong “Kho ngữ liệu của Đại học Bắc Kinh (bản online)”, kết quả hình dung từ “残” chỉ có thể tìm thấy các ví dụ sau:

(12)灰的狗们或大或小、或长或短，一只只吊在树上，暴着一双双很残的白眼！当小风吹过时，阳光下，有一旋儿一旋儿的狗毛在空着飞舞。(Kho ngữ liệu của Đại học Bắc Kinh)

Về phương diện ghép từ, một số từ giới hạn phạm vi kết hợp, nếu cùng với“很……的” sẽ hình thành nên cấu trúc điển hình “很’+ hình dung từ+ ‘的’+ danh từ”.Ví dụ “很准的歌声”、“很帅的运动员”。Nhưng“帅”cũng có thể trực tiếp bổ nghĩa cho danh từ，tạo thành từ ghép “帅哥”、“帅弟”、“帅仔”v.v..

Một số ít hình dung từ đơn âm tiết mặc dù nằm trong kết cấu “很’+ hình dung từ+ ‘的’+ danh từ” nhưng tần suất sử dụng không nhiều.

Các hình dung từ buộc phải sử dụng trong kết cấu“很……的” như: “沉、浮、静、匹配、艳、鼓、慌、浓、淡、贵、多、专制、古老” v.v..

Thứ ba, các hình dung từ buộc phải sử dụng trong kết cấu“很……的” như: “板、 背、凑巧、浮、静、抠、卖座、匹配、艳、鼓、滑、慌、浓、轻、松、贵、多、快活、专制、古板” v.v..

Thứ tư, hình dung từ đơn âm tiết bổ nghĩa danh từ buộc phải nằm trong“很……的” là do những hình dung từ này có đặc trưng ngữ nghĩa mang tính chất “đánh giá”, thể hiện xu hướng tình cảm tương đối mạnh. Có từ mang đậm sắc thái tình cảm với nghĩa tích cực, ví dụ “很灵的寺庙”、“很强的自豪感”、“很帅的男教师”、“很细的面料”、“很多的钱” v.v..Có những từ mang nghĩa tiêu cực rõ rệt, ví dụ“太浮的人办不了什么大事”、“心里很虚的人总想方设法给自己充面子” v.v..Trong đó “很……的” dùng để biểu đạt ý nghĩa đánh giá chủ quan, khi hình dung từ tham gia vào kết cấu này, sẽ mang ý nghĩa đánh giá chủ quan tương đối mạnh, có thể bộc lộ rõ sắc thái tình cảm tích cực hoặc tiêu cực trong lời nói đối với người được đánh giá.

Thứ năm, hình dung từ đơn âm tiết thuộc loại này nếu được thay bằng các từ song âm tiết hoặc tương tự, có thể tạo nên kiểu “hình dung từ+的+danh từ”, không nhất thiết phải thêm phó từchỉ mức độ“很”. Điều đó cho thấy, tiếng Hán trong quá trình phát triển từ song âm tiết nói chung hay hình dung từ song âm tiết nói riêng của tiếng Hán hiện đại luôn thể hiện sự ưu việt trong quá trình sử dụng. Bên cạnh đó, từ đơn âm tiết luôn có những hạn chế nhất định. Ví dụ “很灵的寺庙”có thể nói thành“灵验的寺庙”, “很亮的房间”có thể nói thành“明亮的房间”, “很静的空间”có thể nói thành“安静的空间” hoặc “幽静的空间”v.v..

1. Có thể thêm hoặc không thêm“的” (có hoặc không)

Chúng tôi tiến hành những khảo sát thông kê đối với loại hình dung từ này, trong số 250 hình dung từ đơn âm tiết của tiếng Hán hiện đại có thể có thể làm định ngữ mà chúng tôi khảo sát, có 135 từ (chiếm 54%) khá linh hoạt khi có thể thêm hoặc không thêm “的”, cho thấy trong kết cấu này có thể thêm hoặc không thêm “的”.Ví dụ: 大、小、新、旧、硬、软、圆、方、远、近、杂、窄、早、晚、高、矮、棒、薄、笨、扁、瘪、长、厚、丑、纯、次（次品）、呆、低、陡、毒、长、短、恶、肥、瘦、疯、老、古、乖、怪 v.v..

Về vấn đề hình dung từ đơn âm tiết trong tiếng Hán hiện đại khi làm định ngữ thêm hoặc không thêm “的” được chúng tôi thống kê qua biểu đồ như sau:

*Biểu đồ 1: Thống kê tình hình thêm hoặc không thêm “的” khi làm định ngữ của hình dung từ đơn âm tiết trong tiếng Hán hiện đại*

Trong số hình dung từ đơn âm tiết khi làm định ngữ kể trên, mang 4 đặc điểm ngữ pháp sau đây: (1) Số lượng hình dung từ đơn âm tiết chỉ tính chất là nhiều nhất; (2) Có thể dùng trong các kết cấu “hình dung từ + danh từ” và “很’+ hình dung từ+ ‘的’+ danh từ”; (3)Một số hình dung từ chỉ tính chất có thể bổ nghĩa trực tiếp cho một danh từ đơn âm tiết nào đó, tức là khi bổ nghĩa cho danh từ phải chọn lựa, chẳng hạn như chỉ có thể nói “软心肠”、“香饽饽”mà không thể nói “软心”、“香饽”v.v..Một số hình dung từ có khả năng kết hợp rất hạn chế, ví dụ “香”、“腥”làm định ngữ, thường chỉ có thể ghép với“味儿” để hình thành “香味儿”和“腥味儿”；(4) Khi các từ ở các trường nghĩa khác nhau của hình dung từ đa nghiã khi kết hợp với các danh từ khác nhau, ý nghĩa cũng khác nhau, ví dụ: “老人”có nghĩa là“年纪大的人”(người lớn tuổi), ngược nghĩa với “少年”hoặc“年轻人”, nghĩa của “老工人” là “技术熟练的工人” (người công nhân có tay nghề giỏi hoặc lâu năm), không liên quan đến thời gian dài hay ngắn, nhưng nghĩa của từ “老朋友” là “相识已久的朋友” (những người bạn lâu năm), từ này có liên quan đến thời gian.

1. Nguyên nhân hình dung từ đơn âm tiết đơn nhất trong tiếng Hán hiện đại làm định ngữ không thể thêm “的”

 Có nhiều nguyên nhân hình dung từ đơn âm tiết đơn nhất trong tiếng Hán hiện đại làm định ngữ không thể thêm “的”, có thể được chia thành các loại sau:

 Xét từ góc độ kết hợp ngữ nghĩa, giải thích nguyên nhân hình dung từ chỉ tính chất đơn âm tiết khi làm định ngữ thường không thêm “的” là, các thành phần bổ nghĩa loại này chủ yếu có hai cách dùng: một là dùng để phân loại sự vật, ví dụ “大楼、凉风、苦茶、黑孩子、雄蜂、白纸”v.v..Thứ hai là, thói quen diễn đạt ngôn ngữ thuần thục được hình thành sau một thời gian dài sử dụng ngôn ngữ, lâu dần trở thành cách dùng. Ví dụ: “好商品、脏衣服、轻工业” v.v..

 Xét về góc độ tri nhận, khi hình dung từ đơn âm tiết dùng để phân loại, cái mà nó xác lập được chính là “thành viên thuộc loại” trong khu vực tri nhận, giữa các thành viên thuộc loại được xác định bởi ranh giới rõ rệt, và đa phần đã trở thành nhận thức chung của cùng một khu vực ngôn ngữ, do đó không cần “的” để đánh dấu nhận biết. Tương tự, lí do của cách dùng thứ hai đó là một hình dung từ nào đó thường xuyên kết hợp với một danh từ nhất định, vai trò thành viên về khu vực trị nhận mà kết cấu đó thể hiện rộng hơn những nhận thức chung của hai bên giao tiếp, do đó cũng không dùng“的”.

 Ngoài ra, còn có các nguyên nhân liên quan đến âm tiết và âm luật.

*2.1.1.2 Định ngữ hình dung từ đơn âm tiết phức tạp*

 Trường hợp thứ nhất: Thể láy của hình dung từ đơn âm tiết làm định ngữ

 Phương thức láy hình dung từ đơn âm tiết trong tiếng Hán đều là “kiểu AA”, ví dụ: 高 ——>高高；白——>白白；红——>红红；轻 ——>轻轻；重——>重重；甜——>甜甜.

 Hình dung từ đơn âm tiết sau khi láy và làm định ngữ, phải có trợ từ kết cấu“的” để kết nối. Vì vậy, thông thường loại kết cấu này thường xuất hiện trong tiếng Hán với “kiểu AA”. Ví dụ: “高高的额头”、“轻轻的书包”、“红红的嘴唇”、“甜甜的味道” v.v..Câu đây là một ví dụ điển hình về cách dùng thể láy của hình dung từ đơn âm tiết:

 （17）拿着妈妈给的那个小小的苹果，我尝了一口，感到甜甜的。（Kho ngữ liệu Bắc Kinh）

Trong ví dụ trên, hình dung từ đơn âm tiết “小”sau khi láy được dùng làm định ngữ cho trung tâm ngữ“苹果”, tạo nên cụm“小小的苹果”, cuối câu laị xuất hiện hình dung từ đơn âm tiết“甜”, sau khi láy thành“甜甜” , trong câu phải kết hợp với “的”để tạo thành “甜甜的味道”và trở thành tân ngữ của“感到”. Hình thức láy hình dung từ đơn âm tiết trong tiếng Việt phải dựa vào đặc điểm về thanh điệu của hình dung từ đó. Dựa theo tính chất của 6 thanh điệu có trong tiếng Việt, lại có thể chia thành hai loại thanh bằng và thành trắc.

Các hình dung từ đơn âm tiết của tiếng Việt sau khi láy và làm định ngữ, cách dùng cũng giống như khi chưa láy, không cần thêm thành phần bổ trợ. Ví dụ: “những đôi môi đo đỏ”（红红的嘴唇）、“những giọt mồ hôi mằn mặn”（咸咸的汗水）.

Thể láy của hình dung từ đơn âm tiết kết hợp với trung tâm ngữ được nó bổ nghĩa, hình thành kết cấu định-trung hình dung từ có thể làm chủ ngữ, tân ngữ v.v..Nhưng khi diễn đạt nếu có thể tổ hợp dùng liền hai hay ba loại kết cấu tương tự, là do diễn đạt ngôn ngữ có tính đối xứng, tăng hiệu ứng về tiết tấu, từ đó nâng cao hiệu quả diễn đạt. Ví dụ:

（20）不知几多人心系着的来车居然到了，闷闷的一个车站就一变而为扰扰的境界。（《潘先生在难中》，叶圣陶）

（21）泛红的脸肉，深深的纹刻在嘴围，黄黄的睫毛下闪着绿光。（《五月卅一日急雨中》，叶圣陶）

Trong ba câu ví dụ trên, “闷闷的”bổ nghĩa cho “车站” hình thành kết cấu định-trung hình dung từ và danh từ làm chủ ngữ, “扰扰的”bổ nghĩa“境界” hình thành kết cấu định-trung hình dung từ và danh từ làm tân ngữ, thành phần trước và sau của kết cấu này đều rất cân xứng, miêu tả được không khí khác nhau của nhà ga trước và sau khi khách đến; hai từ dạng láy của từ đơn “深深”và “黄黄”kết hợp với hình dung từ song âm tiết“泛红” trước nó khiến định ngữ trở thành cụm song âm tiết, thêm“的” vào sau hình thành“泛红的”、“深深的”、“黄黄的” , cùng bổ nghĩa cho “脸肉”、“皱纹”và“睫毛”, kết cấu cuả chúng đều rất cân đối, giàu tính tiết tấu. Ngoài ra, xét về phương diện thông tin truyền đạt, hình ảnh của khuôn mặt nhân vật được miêu ta rõ nét hơn, có thể dễ dàng tưởng tượng được, tạo ấn tượng sâu sắc hơn trong lòng độc giả.

***2.1.2. Định ngữ có hai hình dung từ đơn âm tiết liền nhau trong tiếng Hán và tiếng Việt***

*2.1.2.1 Giới thiệu sơ lược về định ngữ có hai hình dung từ đơn âm tiết liền nhau trong tiếng Hán và tiếng Việt*

 Định ngữ có hai hình dung từ đơn âm tiết liền nhau là chỉ trong cùng một kết cấu định-trung, có hai hoặc nhiều hơn hình dung từ đơn âm tiết liên hợp cùng bổ nghĩa cho một trung tâm ngữ. Ví dụ: 大小商店、贫困人、中小企业、小矮个子、难易程度、红白小花 v.v.., tương đương với “cửa hàng lớn nhỏ”、“người nghèo khó”、“doanh nghiệp vừa và nhỏ”、“vóc người thấp bé”、“mức độ khó dễ” 、“hoa trắng đỏ nhỏ xíu” trong tiếng Việt v.v..Những cụm từ này đều là kết cấu định-trung.

 Có trường hợp, một vài hình dung từ đơn âm tiết cùng bổ nghĩa cho một trung tâm ngữ hình dung từ, có thể chia thành sau hình dung từ đơn âm tiết độc lập thêm trợ từ kết cấu “的” có thể được coi như một kết cấu chữ “的”, cũng có thể coi như một số trung tâm ngữ trong câu rút gọn, chỉ để lại một hình dung từ cuối cùng trong số đó để cùng bổ nghĩa cho một trung tâm ngữ, có tác dụng rút gọn từ ngữ. Còn về thứ tự trước sau của các từ ngữ này sẽ tuân theo thứ tự ưu tiên sẵn có từ trước và theo thói quen. Ví dụ:

    (24)真的、善的、美的东西总是在同假的、恶的、丑的东西相比较而存在，相斗争而发展的。（Kho ngữ liệu Bắc Kinh）

*2.1.2.2. Qui tắc trật tự từ khi các định ngữ hình dung từ đơn âm tiết dùng liền nhau trong tiếng Hán và tiếng Việt*

 Trong tiếng Hán, chức năng ngữ pháp chủ yếu của hình dung từ đơn âm tiết là để làm định ngữ, hạn chế trung tâm ngữ danh từ tính, cùng với nó hình thành nên kết cấu hướng tâm. Khi hình dung từ đơn âm tiết đơn nhất làm định ngữ, không tồn tại vấn đề về qui tắc trật tự từ, thông thường nó có thể được trực tiếp đặt trước trung tâm ngữ danh từ. Nhưng khi hai hoặc nhiều hơn hai hình dung từ đơn âm tiết dùng liền nhau làm định ngữ hạn chế trung tâm ngữ danh từ, từ nào đứng trước, từ nào đứng sau phải được tuân thủ theo nguyên tắc trật tự từ nhất định, không chỉ đơn giản đặt chúng trước trung tâm ngữ. Ví dụ, trong tiếng Hán hiện đại hay nói:

小矮个、光秃头、小红花、真假货、软硬环境、小瘦黑胳膊、高精尖产品、急难险任务、小巧玲珑的姑娘 v.v..

Qua khảo sát chúng tôi phát hiện thấy, không những chỉ các thành phần ngữ pháp được xoá đi trong quá trình kết cấu sẵn có khác nhau, mà qui tắc trật tự từ của định ngữ hình dung từ đơn âm tiết đẳng lập và định ngữ hình dung từ đơn âm tiết hợp chỉ cũng rất khác nhau. Sau đây chúng tôi sẽ lần lượt khảo sát qui tắc trật tự từ của hai loại này.Về qui tắc trật tự từ của định ngữ hình dung từ đơn âm tiết đẳng lập, trước và sau định ngữ hình dung từ đơn âm tiết đẳng lập sắp xếp hai hoặc ba tầng định theo thứ tự (định ngữ hình dung từ đơn âm tiết ba tầng khá hiếm trong tiếng Hán, vì vậy dưới đây chủ yếu bàn về định ngữ ba tầng) có thể được chia thành các qui tắc sau: (1) Qui tắc trật tự từ của định ngữ hình dung từ đơn âm tiết hai tầng; (2) Qui tắc trật tự từ của định ngữ hình dung từ đơn âm tiết ba tầng đẳng lập.

**2.2. Vấn đề trật tự từ của định ngữ đơn tầng và đa tầng trong tiếng Hán và tiếng Việt**

Định ngữ hình dung từ trong tiếng Hán cũng giống định ngữ các từ loại hoặc kết cấu khác, thường hình thành theo mô hình “định ngữ + trung tâm ngữ”, ví dụ“红标语”、“好孩子”、“雪白的圆脸”、“红红的薄嘴唇” v.v..Điều này cho thấy phương thức tư duy của người Trung Quốc là từ ngoài hướng dần vào trung tâm, còn phương thức tư duy của người Việt Nam thì ngược lại, thường xuất phát từ trung tâm và phát triển mở rộng ra bên ngoài, hình thành nên kết cấu định ngữ hình dung từ theo tầng lớp, ví dụ: môi đỏ, má hồng, những trái tim hồng,  những trang giấy trắng thơm mùi hoa sữa v.v..

Khi hình dung từ làm định ngữ, thường được chia thành hai trường hợp. Thứ nhất là, phân loại theo số lượng âm tiết, có thể hình dung tư đơn âm tiết làm định ngữ và hình dung từ song âm tiết làm định ngữ. Ngoài ra, còn có thể láy của hình dung từ làm định ngữ. Thứ hai là, phân loại theo tính chất, có thể chia thành các loại nhỏ (chúng tôi đã đề cập đến vấn đề này ở chuyên đề đầu tiên: Cơ sở lí luận) .

Trong tiếng Hán hiện đại, trật tự từ của các hình dung từ cũng sắp xếp giống tiếng Việt, tương đối linh hoạt. Cách diễn đạt của tiếng Hán tương ứng với các diễ đạt của tiếng Việt có (1)那些蓝色崭新（的）圆石桌；（2）那些蓝色崭新（的）石头圆桌；（3）那些崭新（的）蓝色圆石桌. Ba cách diễn đạt này đều đúng. Cũng có nhiều trường hợp tương tự như vậy trong tiếng Hán cũng giống với tiếng Việt. Tiếng Hán cũng có cách phân loại “những cái bàn” như “圆桌”、“石桌” dựa theo hình dáng, cách chế tác cũng như chất liệu. Tính chất, đặc điểm thường quyết định nhận thức chủ quan của người sử dụng ngôn ngữ. Nếu mục đích muốn nhấn mạnh khác nhau thì vị trí được sắp xếp cũng khác nhau.

**2.3 Các nhân tố quyết định việc sắp xếp trật tự định ngữ hình dung từ đa tầng trong tiếng Hán và tiếng Việt**

 Qua khảo sát và phân tích, chúng tôi phát hiện thấy việc sắp xếp trật tự định ngữ hình dung từ đa tầng trong tiếng Hán hiện đại không phải là võ đoán, mà là có nguyên do. Các nhân tố đó gồm có (1) Nhân tố tri nhận; (2) Nhân tố văn hoá tâm lí; (3) Nhân tố cần thiết trong giao tiếp ngôn ngữ. Sau đây, chúng tôi sẽ lần lượt phân tích ba nhân tố này.

**TIỂU KẾT**

 Số lượng hình dung từ đơn âm tiết trong tiếng Hán hiện đại là rất lớn. Trong giao tiếp bằng tiếng Hán, chức năng chủ yếu của hình dung từ đơn âm tiết là làm thành phần định ngữ, bổ nghĩa cho trung tâm ngữ là danh từ hoặc danh từ tính. Căn cứ theo tính chất của các hình dung từ khác nhau, có thể đoán được chúng sẽ có tác dụng như thế nào khi bổ nghĩa cho trung tâm ngữ. Khi hình dung từ làm định ngữ, có ba trường hợp sau đây: thứ nhất là buộc phải thêm “的” ; thứ hai là có thể thêm hoặc không thêm “的”đều được; thứ ba là không cần thêm “的”. Trợ từ kết cấu “的”có vai trò rất quan trọng. Trong khi đó, hình dung từ đơn âm tiết trong tiếng Việt làm định ngữ thường không cần sự xuất hiện cuả các trợ từ tương đương với “的”như “của”、“mà”、“để”、“thuộc” v.v.. để làm tiêu chí nhận biết định ngữ. Có một số trường hợp, để làm nổi rõ vai trò hạn chế của định ngữ, trong tiếng Việt thường thêm “những +lượng từ chỉ người, vật hoặc sự vật + hình dung từ” vào trước kết cấu định-trung. Trong khi tiếng Hán khi cần thiết chỉ cần thêm “的”vào giữa định ngữ và trung tâm ngữ là được. Đây chính là điểm khác biệt lớn nhất và rõ rệt nhất về đặt điểm định ngữ hình dung từ giữa tiếng Hán và tiếng Việt.

**CHƯƠNG BA**

**ĐỐI CHIẾU ĐẶC ĐIỂM VỀ KẾT CẤU VÀ NGỮ NGHĨA CỦA ĐỊNH NGỮ HÌNH DUNG TỪ SONG ÂM TIẾT TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI**

**VÀ ĐỊNH NGỮ HÌNH DUNG TỪ SONG ÂM TIẾT TRONG TIẾNG VIỆT**

**3.1 Đặc điểm về kết cấu và ngữ nghĩa của định ngữ hình dung từ song âm tiết đơn nhất trong tiếng Hán và tiếng Việt**

Để thu thập được số liệu đáng tin cậy về kết cấu định ngữ hình dung từ song âm tiết đơn nhất trong tiếng Hán hiện đại, chúng tôi thông qua nhiều biện pháp đã thu thập được 500 ví dụ (bao gồm hai loại đoản ngữ và câu), cùng với việc xử lí sơ bộ đối với kết quả khảo sát, chúng tôi phát hiện, có tổng cộng 115 câu ví dụ có thể trực tiếp làm định ngữ mà không cần thêm trợ từ kết cấu “的” , chiếm 23% tổng số kết cấu định-trung hình dung từ song âm tiết đơn nhất, có 385 ví dụ về không thể trực tiếp làm định ngữ mà buộc phải thêm trợ từ kết cấu “的” , chiếm 77.0%. Số liệu này có thể được thể hiện qua biểu đồ sau:

*Biểu đồ 2: Biểu đồ tỉ lệ định ngữ hình dung từ song âm tiết đơn nhất trong tiếng Hán thêm hay không thêm “的”*

***3.1.1 Định ngữ hình dung từ song âm tiết đơn nhất không cần thêm“的” trong tiếng Hán hiện đại***

 Khi hình dung từ song âm tiết làm định ngữ độc lập trong tiếng Hán hiện đại, có thể được chia thành hai loại: Loại thứ nhất là, trung tâm ngữ là danh từ đơn âm tiết, khi trung tâm ngữ danh từ đơn âm tiết được bổ nghĩa bởi định ngữ là hình dung từ song âm tiết, nếu không có sự tham gia của trợ từ kết cấu“的” thì sẽ trở thành một cụm danh từ có ba âm tiết. Nhưng rất hiếm có trường hợp như vậy.

Qua khảo sát chúng tôi phát hiện thấy, trong tiếng Hán hiện đại, các hình dung từ song âm tiết không thể thêm “的”bao gồm một số ít hình dung từ chỉ tính chất song âm tiết dạng láy phụ âm hoặc vần và phần lớn các hình dung từ không thể làm vị ngữ. Loại hình dung từ chủ yếu bao gồm các từ láy âm liên tục “kiểu AA”. Ví dụ: 脉脉、腾腾、悄悄、重重、徐徐、熊熊、炎炎、茫茫、滔滔、匆匆、蒙蒙、漫漫、琳琅、悠悠、渐渐、轻轻 v.v..

***3.1.2 Định ngữ hình dung từ song âm tiết đơn nhất thêm“的” trong tiếng Hán hiện đại***

 Theo số liệu thống kê trên đây, trong kết cấu định ngữ hình dung từ song âm tiết của tiếng Hán hiện đại, có 385 ví dụ về không thể trực tiếp làm định ngữ mà buộc phải thêm trợ từ kết cấu “的” , chiếm 77.0%.

Đặc điểm ngữ pháp của các hình dung bổ nghĩa cho danh từ trên đây thể hiện qua 5 phương diện sau:

Thứ nhất là, tính chất hình dung từ loại này mạnh nhất, và không ổn định, trong đó có những từ kiêm loại như động từ, ví dụ từ “分散”vừa có thể là hình dung từ lại vừa có thể dùng như động từ.

Thứ hai là, loại hình dùng từ này phần lớn đều có thể nhận sự bổ nghĩa bởi phó từ chỉ mức độ, hình thành dạng thức “很+hình dung từ+的+danh từ” , ví dụ: “很好吃的菜”、“非常好看的汉字”、“特别方便的选择”v.v..

Thứ ba là, phương thức cấu tạo của từ loại này là phương thức động tân và liên hợp, sau đó là phương thức chủ vị và phương thức chính phụ. Hình dung từ kết cấu liên hợp, như “暗淡、笨重、残暴、残酷、纯正” v.v..Khi chúng bổ nghĩa cho trung tâm ngữ danh từ luôn phải thêm trợ từ kết cấu “的”để hình thành dạng “暗淡的夜景、笨重的木头、残暴的行为、残酷的战争、纯正的品格”v.v..

Thứ tư là, trong số những hình dung từ loại này, có một số từ vốn là từ đơn âm tiết, khi thêm vào các từ tố như“可”、“不”、“好”、“过”、“惊”、“难” v.v.. mới trở thành hình dung từ song âm tiết. Ví dụ: “可… ，不…、过…、惊…” v.v.. Khi chúng bổ nghĩa cho trung tâm ngữ danh từ luôn phải thêm trợ từ kết cấu “的”để liên kết, hình thành nên dạng kết cấu hình dung từ và danh từ như “可爱的孩子、可喜的消息，不错的做法、好玩的娃娃、过分的话、惊讶的态度的感觉”v.v..

Thứ năm là, loại này có một số từ cần thêm một số thành phần khác sau đó thêm “的”để kết nối với danh từ, trở thành dạng kết cấu hình dung từ và danh từ, ví dụ: “纵横：原野上纵横交错的阡陌”. Những hình dung từ tương tự còn có “吃惊、丢脸、多情”v.v..Khi chúng bổ nghĩa cho trung tâm ngữ danh từ sẽ hình thành kết cấu hình dung từ và danh từ như “吃惊的感觉、丢脸的行为、多情的姑娘” v.v..

Thứ sáu là, có một số người dựa theo ngữ nghĩa phân chia những hình dung từ này thành 5 loại nhỏ: 1) hình dung từ kiêm loại động từ; 2) hình dung từ song âm tiết biểu thị ý nghĩa “cảm nhận”; 3) hình dung từ biểu thị nghĩa “hành vi”; 4) hình dung từ mang thành phần của động từ; 5) hình dung từ mang ý nghĩa ước lượng chủ quan.

Để thuyết minh thêm về vấn đề hình dung từ song âm tiết tham gia vào kết cấu định ngữ, vấn đề có hay không có sự tham gia của trợ từ kết cấu “的” , chúng tôi tiến hành thu thập thêm 150 mẫu về định ngữ hình dung từ song âm tiết, và được chia thành 3 loại như sau: loại hình dung từ trực tiếp làm định ngữ không cần thêm“的”, bắt buộc phải thêm trợ từ kết cấu“的” và có thể thêm hoặc không thêm “的”đều được. Kết quả cho thấy, chỉ có 2 ví dụ hình dung từ trực tiếp làm định ngữ không cần thêm“的”, chiếm 1,33% trong tổng số 150 ví dụ; bắt buộc phải thêm trợ từ kết cấu“的” có 51 ví dụ, chiếm 34% trong tổng số 150 ví dụ; Và có tổng cộng 97 ví dụ về định ngữ có thể thêm hoặc không thêm “的”đều được, chiếm 64,67% trong tổng số 150 ví dụ. Biểu đồ sau đây có thể thể hiện số liệu thống kê này:

*Biểu đồ 3: Tỉ lệ định ngữ hình dung từ song âm tiết mẫu có thể thêm và không thêm “的”*

**3.1.3. Định ngữ hình dung từ đơn nhất song âm tiết có mang “的” hoặc không mang “的” đều được trong tiếng Hán hiện đại**

Theo thống kê, phát hiện, trong tiếng Hán hiện đại, loại hình dung từ song âm tiết có thể mang “的” hoặc không mang “的” một cách rất tự do chiếm số lượng tương đối lớn. “Rất tự do” ở đây chỉ hình dung từ đó vừa dùng theo kiểu “hình +danh” vừa dùng theo kiểu “hình +的+danh”.

**3.2. Đặc điểm kết cấu và đặc điểm ngữ nghĩa của định ngữ hình dung từ song âm tiết đa tầng trong tiếng Hán và tiếng Việt.**

Định ngữ hình dung từ song âm tiết đa tầng mà chúng tôi thảo luận ở đây là chỉ trong một kết cấu hình danh có thể xuất hiện hai hoặc hơn hai hình dung từ song âm tiết cùng lúc tu sức cho một trung tâm ngữ danh từ. Trường hợp này có thể chia làm mấy loại dưới đây: 1) Hai hoặc hơn hai hình dung từ song âm tiết đứng ngang hàng nhau tạo thành cụm hình dung từ bốn âm tiết cùng tu sức cho một trung tâm ngữ danh từ; 2) Trong kết cấu hình danh được tạo bởi cụm hình dung từ tu sức cho trung tâm ngữ danh từ, giữa các hình dung từ song âm tiết làm định ngữ có sự gắn kết bởi liên từ hoặc quan hệ từ. Nếu hai hình dung từ này biểu đạt quan hệ bổ sung cho nhau, thì giữa chúng có thể cho thêm “又…又…” hoặc “…而…” tạo sự liên kết, biểu thị quan hệ liệt kê hoặc tăng tiến, sau đó cùng tu sức cho trung tâm ngữ danh từ, tạo thành kết cấu hình - danh; 3) Trường hợp cần nhấn mạnh định ngữ. Đôi khi, để nhấn mạnh tính chất hoặc đặc điểm mà hai hình dung từ song âm tiết muốn biểu đạt, khi hai hình dung từ này cùng tu sức cho một trung tâm ngữ danh từ, thì sau mỗi hình dung từ đều cho thêm trợ từ kết cấu “的”, tạo thành kết cấu **“hình 1+的 +hình 2+的+danh”.**

**3.3. Trật tự và nhân tố chế ước trật tự giữa các hình dung từ song âm tiết đa tầng làm định ngữ trong tiếng Hán và tiếng Việt.**

Theo khảo sát thực tế, nhận thấy, trong tiếng Hán và tiếng Việt, khi hình dung từ song âm tiết đa tầng làm định ngữ, trật tự của chúng đôi khi có thể được sắp xếp linh hoạt, nhưng cũng có lúc không thể tùy tiện xuất hiện mà bắt buộc phải tuân theo một quy tắc nhất định. Ở một mức độ nào đó, trật tự này cũng có thể chịu sự chế ước của nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan. Điều này về cơ bản cũng giống với trật tự và điều kiện chế ước trật tự của hình dung từ đơn âm tiết đa tầng làm định ngữ (xem Chương 2 – mục 2.2 & 2.3). Ở đây, chúng tôi phân tích giải thích thêm, nhằm làm rõ đặc điểm trật tự của các hình dung từ song âm tiết đa tầng khi làm định ngữ trong tiếng Hán và tiếng Việt. Trật tự xuất hiện của hình dung từ song âm tiết đa tầng trong tiếng Hán và tiếng Việt chịu sự chế ước của các nhân tố chủ quan và khách quan. Nhân tố chủ quan nói tới ở đây chính là ý thức chủ quan của người truyền đạt thông tin ngôn ngữ đối với tầm quan trọng của các tính chất được biểu hiện ở một sự vật nào đó. Do đó, cần đưa các đặc điểm mà mình cho là quan trọng hơn, cần thiết nhấn mạnh hơn lên vị trí đứng đầu. Ví dụ, “漂亮聪明的姑娘/cô gái xinh đẹp, thông minh” và “聪明漂亮的姑娘/cô gái thông minh, xinh đẹp”, cả hai lối biểu đạt này đều dùng được, nhưng ở lối biểu đạt trước, đối với người nói, vẻ xinh đẹp của cô gái có thể quan trọng hơn, nổi trội hơn so với sự thông minh; nhưng ở lối biểu đạt sau lại ngược lại, sự thông minh của cô gái nổi trội hơn so với vẻ xinh đẹp của cô ta. Trường hợp thứ hai về nhân tố khách quan, trật tự xuất hiện của các tính từ song âm tiết đa tầng sẽ chịu sự chế ước bởi đặc điểm tri nhận của người khác về đặc điểm tính chất của sự vật.

**3.4. Hình dung từ song âm tiết tu sức cho trung tâm ngữ là đại từ nhân xưng**

Trong tiếng Hán hiện đại, hình dung từ song âm tiết tu sức cho trung tâm ngữ là đại từ nhân xưng tạo nên kết cấu “hình dung từ + đại từ nhân xưng”. Có thể nói, hiện tượng ngôn ngữ này là một đặc điểm quan trọng trong việc tổ hợp ngôn ngữ trong giao tiếng tiếng Hán, cũng là một đặc điểm khác biệt với các ngôn ngữ khác.

**3.5. Sự giống và khác nhau giữa các định ngữ hình dung từ trong tiếng Hán và tiếng Việt.**

***3.5.1. Sự giống nhau***

Hình dung từ tu sức cho định ngữ danh từ nhằm giải thích hoặc giới hạn hoặc làm nổi bật một đặc điểm nào đó cần được biểu đạt ở người hoặc vật. Khi hình dung từ phức hợp và hình dung từ đa tầng làm định ngữ cùng tu sức cho trung tâm ngữ danh từ, còn có thể làm nổi bật nhiều đặc điểm cần biểu đạt ở trung tâm ngữ.

Khi định ngữ hình dung từ đa tầng tu sức cho trung tâm ngữ, vị trí xuất hiện trước – sau giữa chúng có thể được hoán đổi linh hoạt, nhưng cũng có lúc phải tuân thủ theo trật tự nhất định. Việc sắp xếp trật tự xuất hiện này có liên quan tới ý thức chủ quan của người sử dụng ngôn ngữ hoặc đặc điểm tư duy dân tộc trong sự tri nhận ngôn ngữ. Thông thường, nhân tố định ngữ nào có quan hệ càng mật thiết với trung tâm ngữ thì nhân tố đó càng đứng gần trung tâm ngữ. Trong kết cấu hình - danh, tổ hợp hình dung từ làm định ngữ và các kết cấu hình danh khác trong câu đều khá coi trọng sự tính tế, tính đối xứng trong biểu đạt ngôn ngữ, nhằm tạo ra tính hài hòa trong ngôn ngữ biểu đạt, mang lại cảm giác tiết tấu cho người nghe.

Khi hình dung từ trong tiếng Hán và tiếng Việt làm định ngữ, có hình dung từ không cần thiết sử dụng bất kỳ dấu câu nào, mà trực tiếp tu sức cho trung tâm ngữ danh từ; cũng có hình dung từ lại nhất định phải thêm dâu cấu, và cũng có trường hợp có hay không có dấu câu đều được. Nhưng khi thêm dấu câu, phần định ngữ sẽ được nhấn mạnh, đặc điểm của sự vật trở nên rõ rệt hơn.

Trong định ngữ là hình dung từ phức hợp, đôi khi không cần thêm bất kỳ liên từ hay quan hệ từ nào để liên kết, tạo nên thành phần kết cấu định ngữ hình dung từ, nhưng có lúc có thể thêm liên từ hoặc quan hệ từ để cấu thành các thành phần định ngữ. Các liên từ này có tác dụng làm nổi bật quan hệ đồng đẳng hoặc quan hệ tăng tiến hoặc quan hệ chuyển ngoặt giữa các định ngữ thành phần, khiến đặc trưng của người hoặc vật mà trung tâm ngữ danh từ biểu đạt càng trở nên rõ rệt.

***3.5.2. Sự khác nhau***

Điểm khác biệt lớn nhất giữa các hình dung từ làm định ngữ trong tiếng Hán và tiếng Việt nằm ở trật tự của kết cấu hình - danh. Trong tiếng Hán, định ngữ hình dung từ nhất định phải đứng trước trung tâm ngữ, nhưng trong tiếng Việt, định ngữ hình dung từ lại đứng ở phía sau trung tâm ngữ. Điều này cũng phù hợp với quy tắc trật tự của định ngữ do các từ loại khác đảm nhiệm. Chính nó cũng phản ánh nên đặc điểm về tư duy của người dân hai nước, tư duy của người Trung Quốc là từ phía ngoại biên hướng vào trung tâm, còn người Việt Nam lại hoàn toàn ngược lại, xuất phát từ trung tâm để dần hướng về phía ngoại biên.

Kết cấu hình - danh trong tiếng Hán thường có liên quan tới trợ từ kết cấu, có thể coi trợ từ kết cấu “的” là mốc đánh dấu quan trọng của định ngữ trong tiếng Hán hiện đại, bao gồm cả định ngữ hình dung từ. Trong kết cấu ấy, đôi khi “的” bắt buộc phải xuất hiện, nhưng cũng có lúc không cần xuất hiện, có lúc “的” xuất hiện hay không đều được. Ở tiếng Việt, về cơ bản không có xuất hiện mốc đánh dấu định ngữ giống như trợ từ kết cấu của tiếng Hán, trừ phi cần nhấn mạnh sự giới hạn của người hoặc vật mà trung tâm ngữ biểu thị, nhằm khu biệt với các trường hợp cùng loại khác. Ví dụ, thêm “những” vào phía trước kết cấu hình - danh, nhưng trong tuyệt đại đa số các trường hợp, kết cấu hình - danh trong tiếng Việt không cần thêm bất kỳ trợ từ kết cấu nào. Điều này cũng có thể được xem là một trong những nét khác biệt rõ rệt giữa kết cấu hình - danh trong tiếng Hán và tiếng Việt.

Nếu đem so sánh, thì kết cấu hình - danh trong tiếng Hán hiện đại coi trọng hơn về sự tinh tế, tính đối xứng và tính hài hòa của ngôn ngữ. Trong lối biểu đạt văn viết, đặc biệt là trong sáng tác văn học, người Trung Quốc chú trọng nhiều về sự tinh tế trong ngôn ngữ sử dụng, có thể coi đó là một loại thủ pháp tu từ, giúp tái hiện nét đặc trưng bên ngoài hoặc bên trong con người/vật.

Xét về dấu câu, khi định ngữ hình dung từ đa tầng biểu thị quan hệ liệt kê, trong tiếng Hán cần dùng dấu ngắt (、) để tách hai định ngữ thành phần, biểu thị sự ngừng ngắt, dấu câu này khiến các tầng định ngữ trở nên rõ rệt hơn, giúp dễ dàng nhận biết sự khác nhau giữa kết cấu hình - danh với các kết cấu khác, nhưng trong tiếng Việt thường dùng dấu phẩy (,) tách các định ngữ thành phần, biểu thị sự ngừng ngắt.

Sự tiếp xúc Hán Việt khiến hệ thống hình dung từ trong tiếng Việt có một lượng nhất định các hình dung từ vay mượn từ tiếng Hán. Trong số những hình dung từ vay mượn này, một số từ xuất hiện sự khác biệt nhất định so với tiếng Hán do chịu sự chế ước của tiếng Việt và thói quen sử dụng của người Việt. Loại từ này tồn tại song song với các hình dung từ thuần Việt, nhưng có sự khác biệt nhất định về cách dùng. Có những hình dung từ được vay mượn toàn bộ từ tiếng Hán, và vẫn giữ kết cấu ngữ pháp của tiếng Hán. Có những từ chịu sự chế ước của ngữ pháp tiếng Việt, và được sử dụng theo quy tắc ngữ pháp của tiếng Việt.

Trong tiếng Hán hiện đại, hình dung từ có thể tu sức cho trung tâm ngữ là đại từ nhân xưng, tạo nên kết cấu hình - đại, giữa chúng nhất định phải được nối bởi trợ từ kết cấu “的”, việc sử dụng kết cấu này có thể coi là dạng kết cấu đặc thù của tiếng Hán, có tác dụng biểu đạt sắc thái tình cảm đặc thù. Nhưng ở tiếng Việt lại không có hiện tượng này. Đây cũng được coi là điểm khác biệt lớn về ngữ dụng giữa định ngữ hình dung từ trong tiếng Hán và tiếng Việt.

**TIỂU KẾT**

Ở chương này, chúng tôi đi sâu tìm hiểu đặc điểm kết cấu và đặc điểm ngữ nghĩa của định ngữ hình dung từ song âm tiết trong tiếng Hán, từ đó liên hệ với định ngữ hình dung từ trong tiếng Việt, chỉ ra sự giống và khác nhau giữa chúng. Trong kết cấu hình dung từ song âm tiết đa tầng làm định ngữ, đôi khi không có bất kỳ liên từ nào liên kết giữa các tính từ, cũng có lúc có thể dùng liên từ tạo sự liên kết giữa chúng, nhằm làm nổi bật quan hệ liệt kê, quan hệ tăng tiến, hoặc quan hệ chuyển ngoặt, khiến đặc trưng tính chất của sự vật do trung tâm ngữ danh từ biểu thị trở nên nổi trội hơn, dễ nhận biết hơn. Đối với trật tự hình dung từ song âm tiết đa tầng làm định ngữ trong tiếng Hán và tiếng Việt, nhiều khi trật tự đó khá linh hoạt, nhưng cũng có lúc phải tuân thủ theo quy tắc nhất định. Quy tắc này một mặt phản ánh ý thức chủ quan của người sử dụng ngôn ngữ đối với đặc trưng sự vật được miêu tả, mặt khác cũng phản ánh nên đặc điểm tri nhận của từng dân tộc đối với sự vật. Đối với định ngữ do hình dung từ đảm nhiệm trong tiếng Hán, ngoài việc danh từ đảm nhiệm vai trò trung tâm ngữ ra, đại từ nhân xưng cũng có thể được dùng làm trung tâm ngữ, tiếp nhận sự tu sức của tính từ hoặc cụm tính từ, hình thành kết cấu hình – đại. Hiện tượng này có thể coi là hiện tượng ngữ pháp đặc biệt của tiếng Hán hiện đại, mà trong tiếng Việt không tồn tại kết cấu hình – đại tương tự như vậy.

**KẾT LUẬN**

Qua khảo sát và phân tích hiện tượng ngữ pháp hình dung từ làm định ngữ trong tiếng Hán hiện đại, từ đó liên hệ đến đặc điểm của định ngữ hình dung từ trong tiếng Việt, người viết rút ra được những kết luận dưới đây:

1. Tiếng Hán gọi là “hình dung từ”, tiếng Việt gọi là “tính từ” (性词), giữ vai trò quan trọng trong hệ thống từ vựng, cùng với danh từ, động từ hợp thành ba đại thực từ. Chủng loại hình dung từ vô cùng phong phú, xét về mặt âm tiết có thể chia thành hai loại: hình dung từ đơn âm tiết và hình dung từ đa âm tiết. Trong câu, chức năng ngữ pháp do hình dung từ đảm nhiệm tương đối nhiều, nhưng đảm nhiệm vai trò làm định ngữ trực tiếp tu sức cho trung tâm ngữ danh từ là một trong những chức năng chủ yếu của hình dung từ trong tiếng Hán và tiếng Việt.

2. Kết cấu định ngữ của tiếng Hán, bao gồm định ngữ hình dung từ, thường đặt thành phần tu sức lên phía trước, còn trung tâm ngữ được tu sức đặt ở phía sau. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, định ngữ hình dung từ lại đứng ở phía sau, và trung tâm ngữ được tu sức đứng ở phía trước. Trật từ này phản ảnh sự khác biệt trong phương thức tư duy giữa hai dân tộc Trung Quốc và Việt Nam. Phương thức tư duy thông thường của người Trung Quốc là từ ngoại diên hướng vào trung tâm, còn phương thức tư duy của người Việt Nam lại là xuất phát từ trung tâm để dần tiến tới ngoại diên. Dưới sự chế ước của các loại định ngữ hình dung từ, trung tâm ngữ danh từ được thuyết minh giải thích hoặc bị giới hạn, khiến đặc trưng tính chất của người/vật do trung tâm ngữ biểu thị được nổi bật hơn, rõ nét hơn, và dễ được nhận thức hơn; hoặc sự vật do trung tâm ngữ biểu thị được kiểm soát, phân loại, giúp dễ phân biệt hơn.

3. Tuyệt đại đa số các tính từ đơn âm tiết và song âm tiết trong tiếng Hán và tiếng Việt đều có thể được trùng điệp, tuy hình thức trùng điệp của hai bên có khác nhau, nhưng sau khi trùng điệp, chúng đều có thể đảm nhiệm vai trò làm định ngữ. Trong tiếng Hán hiện đại, hình dung từ trùng điệp làm định ngữ nhất định phải mang theo trợ từ kết cấu “的”, có tác dụng liên kết thành phần định ngữ và thành phần trung tâm ngữ, tạo thành kết cấu định –trung. Còn khi các hình dung từ chưa trùng điệp làm định ngữ, sẽ xuất hiện ba trường hơp sau: Thứ nhất, bắt buộc phải thêm “的”; Thứ hai, có thể thêm “的” hoặc không thêm “的” đều được; Thứ ba, không cần thêm “的”. Trong trường hợp trợ từ kết cấu “的” có thể xuất hiện hoặc không xuất hiện đều được, thông thường nếu cần nhấn mạnh định ngữ, khiến tính chất, đặc điểm hoặc ý nghĩa giới hạn của trung tâm ngữ trở nên rõ rệt hơn, thì người ta mới thêm “的”. Khi mức độ chặt chẽ giữa định ngữ và trung tâm ngữ càng mạnh, sự gắn kết giữa hình dung từ đơn âm tiết và trung tâm ngữ càng chặt, hoặc sự gắn kết giữa hình dung từ song âm tiết và trung tâm ngữ danh từ đơn âm tiết càng chặt, thì đơn vị ngôn ngữ này càng thiên về từ, mức độ gắn kết của nó càng mạnh thì khả năng thêm “的” càng nhỏ. Ngược lại, nếu kết cấu đó càng lỏng lẻo, nghiêng về cụm từ nhiều hơn, thì khả năng thêm “的” giữa định ngữ và trung tâm ngữ càng lớn. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, khi hình dung từ làm định ngữ, thường không cần xuất hiện bất kỳ hình thức tương ứng nào của “的” như “của”, “mà”, “để”, “thuộc” làm mốc đánh dấu định ngữ. Nhưng, đôi khi, để làm nổi bật tác dụng giới hạn của định ngữ, trong tiếng Việt, phía trước kết cấu định – trung thường thêm “những + lượng từ chỉ người/vật/sự vật + hình dung từ”. Đây là điểm khác biệt lớn nhất, rõ nhất giữa định ngữ hình dung từ trong tiếng Hán và tiếng Việt.

4. Trong kết cấu hình dung từ song âm tiết đa tầng làm định ngữ, đôi khi giữa các hình dung từ không có bất kỳ liên từ nào liên kết, đôi lúc lại có thể dùng liên từ để liên kết, nhằm làm nổi bật quan hệ liệt kê, quan hệ tăng tiến hoặc quan hệ chuyển ngoặt, khiến đặc trưng tính chất mà trung tâm ngữ danh từ biểu đạt được rõ rệt hơn và dễ nhận biết hơn.

5. Về trật tự của hình dung từ song âm tiết đa tầng làm định ngữ trong tiếng Hán và tiếng Việt, trật tự ấy đôi khi khá linh hoạt, nhưng cũng có lúc phải tuân thủ theo quy tắc nhất định. Quy tắc này một mặt phản ánh ý thức chủ quan của người sử dụng ngôn ngữ đối với đặc trưng tính chất của sự vật được miêu tả, mặt khác cũng phản ánh nên đặc điểm tri nhận của từng dân tộc đối với sự vật.

6. Đối với định ngữ hình dung từ trong tiếng Hán, ngoài danh từ đảm nhiệm vai trò trung tâm ngữ ra, đại từ nhân xưng cũng có thể được dùng làm trung tâm ngữ, tiếp nhận sự tu sức của tính từ hoặc cụm tính từ, hình thành kết cấu hình – đại. Hiện tượng này có thể coi là hiện tượng ngữ pháp đặc biệt của tiếng Hán hiện đại, mà trong tiếng Việt không tồn tại kết cấu hình – đại tương tự như vậy.

7. Nếu đem so sánh, thì kết cấu hình danh trong tiếng Hán hiện đại coi trọng hơn về sự tinh tế, tính đối xứng và tính hài hòa của kết cấu ngôn ngữ. Đây là một trong những thủ pháp tu từ trong biểu đạt tiếng Hán. Có tác dụng tăng tiết tấu biểu đạt ngôn ngữ Hán, mang lại sự hưởng thụ âm nhạc, đồng thời qua đó, đặc trưng của người/vật được miêu tả càng trở nên nổi bật hơn. Thủ pháp này từng được khá coi trọng trong lối biểu đạt truyền thống của tiếng Việt, nhưng hiện nay, cùng với sự thay đổi trong thói quen biểu đạt ngôn ngữ, thủ pháp ấy đã không còn được coi trọng như trong tiếng Hán nữa.